TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 13-Phòng Kế hoạch và QT chi phí

Tháng 4 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương 100%		Giờ PN	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ					Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương		HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**59**		**28.532.419**	**6**	**1.692.615**				**30.225.034**	**1.760.500**	**330.200**	**220.300**	**302.200**	**165.000**	**2.778.200**	**27.446.834**	
1	HL-00031	Nguyễn Mạnh Hà	Trưởng phòng	6.690.000	24	A	13.158.450	2	514.615				13.673.065	535.300	100.400	67.000	136.700	55.000	894.400	12.778.665	
2	HL-00032	Vũ Đình Tú	Phó phòng	8.471.000	11	A	4.831.819	2	651.615				5.483.434	677.700	127.100	84.800	54.800	55.000	999.400	4.484.034	
3	HL-00033	Nguyễn Đức Phong	Phó phòng	6.843.000	24	A	10.542.150	2	526.385				11.068.535	547.500	102.700	68.500	110.700	55.000	884.400	10.184.135	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**264**		**88.214.030**	**22**	**5.031.615**	**300.500**	**0,30**	**417.000**	**93.963.145**	**5.233.400**	**981.600**	**654.800**	**939.800**	**605.000**	**8.414.600**	**85.548.545**	
4	HL-00035	Nguyễn Mạnh Cường	Chuyên viên	6.264.000	24	A	9.826.966	2	481.846		0,30	417.000	10.725.812	501.200	94.000	62.700	107.300	55.000	820.200	9.905.612	
5	HL-03965	Trần Văn Thanh	Chuyên viên	6.264.000	24	A	8.684.900	2	481.846				9.166.746	501.200	94.000	62.700	91.700	55.000	804.600	8.362.146	
6	HL-00034	Trương Thị Hải Yến	Chuyên viên	6.264.000	24	A	8.379.166	2	481.846	65.500			8.926.512	501.200	94.000	62.700	89.300	55.000	802.200	8.124.312	
7	HL-00371	Phạm Văn Hùng	Chuyên viên	5.682.000	24	A	8.379.166	2	437.077				8.816.243	454.600	85.300	56.900	88.200	55.000	740.000	8.076.243	
8	HL-00181	Nguyễn Thị Nguyệt	Chuyên viên	6.264.000	24	A	8.379.166	2	481.846	65.500			8.926.512	501.200	94.000	62.700	89.300	55.000	802.200	8.124.312	
9	HL-03486	Nguyễn Thanh Tuyền	Chuyên viên	5.966.000	24	A	7.237.100	2	458.923				7.696.023	477.300	89.500	59.700	77.000	55.000	758.500	6.937.523	
10	HL-01021	Phạm Đức Độ	Chuyên viên	5.682.000	24	A	7.237.100	2	437.077				7.674.177	454.600	85.300	56.900	76.700	55.000	728.500	6.945.677	
11	HL-01950	Nguyễn Thị Nga	Chuyên viên	5.966.000	24	A	7.237.100	2	458.923	56.500			7.752.523	477.300	89.500	59.700	77.500	55.000	759.000	6.993.523	
12	HL-01946	Phạm Thị Tám	Chuyên viên	5.966.000	24	A	7.237.100	2	458.923	56.500			7.752.523	477.300	89.500	59.700	77.500	55.000	759.000	6.993.523	
13	HL-03518	Phạm Thị Tỉnh	Chuyên viên	5.682.000	24	A	7.237.100	2	437.077	56.500			7.730.677	454.600	85.300	56.900	77.300	55.000	729.100	7.001.577	
14	HL-00179	Nguyễn Hữu Ninh	Chuyên viên	5.411.000	24	A	8.379.166	2	416.231				8.795.397	432.900	81.200	54.200	88.000	55.000	711.300	8.084.097	
Tổng cộng					**323**		**116.746.449**	**28**	**6.724.230**	**300.500**	**0,30**	**417.000**	**124.188.179**	**6.993.900**	**1.311.800**	**875.100**	**1.242.000**	**770.000**	**11.192.800**	**112.995.379**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 5 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng